

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hồng Thành	Thành viên
Ông Trần Xuân Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc Hành chính Nhân sự

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

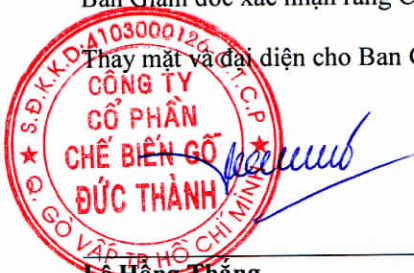
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Hồng Thắng**

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Số: 127/VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 21. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán độc lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được một công ty kiểm toán khác soát xét và phát hành báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính ngày 14 tháng 8 năm 2013 với kết luận chấp nhận toàn phần.



**Võ Thái Hòa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**  
Ngày 14 tháng 8 năm 2014  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Văn Tân**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0401-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>198.256.216.648</b>	<b>187.585.196.741</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>735.923.921</b>	<b>3.499.241.715</b>
1. Tiền	111		735.923.921	999.241.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>91.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		102.000.000.000	91.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.413.355.994</b>	<b>25.927.946.657</b>
1. Phải thu khách hàng	131		20.259.937.094	20.993.457.039
2. Trả trước cho người bán	132		7.833.542.339	3.164.875.217
3. Các khoản phải thu khác	135		1.319.876.561	1.769.614.401
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>62.496.128.786</b>	<b>64.376.013.886</b>
1. Hàng tồn kho	141		64.386.746.056	66.857.316.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.890.617.270)	(2.481.302.501)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.610.807.947</b>	<b>2.781.994.483</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.005.722.893	445.239.520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.070.631.587	1.773.888.386
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		534.453.467	562,866,577
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+260)</b>	<b>200</b>		<b>74.705.923.439</b>	<b>76.181.328.670</b>
<b>I. Phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>49.901.962</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		49.901.962	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>47.630.794.812</b>	<b>48.616.794.778</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>7</b>	28.634.439.207	30.215.414.183
- Nguyên giá	222		69.726.946.022	69.526.949.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.092.506.815)	(39.311.535.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>8</b>	12.347.978.593	12.474.610.003
- Nguyên giá	228		15.019.114.013	15.019.114.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.671.135.420)	(2.544.504.010)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>9</b>	6.648.377.012	5.926.770.592
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.025.226.665</b>	<b>27.564.533.892</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>10</b>	26.099.940.808	26.766.641.526
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	<b>11</b>	655.285.857	527.892.366
3. Tài sản dài hạn khác	268		270.000.000	270.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>272.962.140.087</b>	<b>263.766.525.411</b>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014


**Mẫu B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>84.798.622.001</b>	<b>88.999.891.397</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.682.024.896</b>	<b>86.276.426.397</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	40.591.689.600	37.205.114.839
2. Phải trả người bán	312		10.568.215.621	9.769.895.826
3. Người mua trả tiền trước	313		4.431.338.771	3.692.211.107
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.959.644.232	9.687.444.780
5. Phải trả người lao động	315		4.514.816.903	4.824.414.000
6. Chi phí phải trả	316	14	12.239.875.163	18.165.144.133
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		609.949.335	455.849.966
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.766.495.271	2.476.351.746
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.116.597.105</b>	<b>2.723.465.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		3.116.597.105	2.723.465.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>188.163.518.086</b>	<b>174.766.634.014</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>188.163.518.086</b>	<b>174.766.634.014</b>
1. Vốn cổ phần	411		103.723.650.000	103.723.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.856.593.370	2.856.593.370
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.688.104.867	9.688.104.867
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.981.235.647	8.981.235.647
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.913.934.202	49.517.050.130
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>272.962.140.087</b>	<b>263.766.525.411</b>


**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/6/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ - Đô la Mỹ ("USD")	15.553	33.202

  
 Trần Nguyễn Việt Trung  
 Người lập

  
 Bùi Phương Thảo  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Hồng Thăng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 02-DN**


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng	01		120.914.830.717	99.136.288.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		333.874.059	426.210.857
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	16	120.580.956.658	98.710.077.240
4. Giá vốn hàng bán	11		79.029.802.156	64.552.759.222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		41.551.154.502	34.157.318.018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	3.418.583.280	3.308.935.627
7. Chi phí tài chính	22	20	1.151.743.087	1.385.613.992
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		477.983.709	660.489.161
8. Chi phí bán hàng	24		6.964.263.461	6.351.237.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.231.351.491	9.459.966.653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		28.622.379.743	20.269.435.298
11. Thu nhập khác	31		1.899.955.505	1.283.313.409
12. Chi phí khác	32		722.054.201	908.872.766
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	1.177.901.304	374.440.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.800.281.047	20.643.875.941
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	6.974.852.791	5.904.740.482
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	11	(127.393.491)	(479.638.530)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.952.821.747	15.218.773.989
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	2.213	1.467

  
 Trần Nguyễn Việt Trung  
 Người lập

  
 Bùi Phương Thảo  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Hồng Thắng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2014


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014



**MẪU B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>29.800.281.047</b>	<b>20.643.875.941</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.204.049.930	2.117.980.929
Các khoản dự phòng	03	(590.685.231)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	459.132.336	170.682.570
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.278.519.070)	(2.858.496.935)
Chi phí lãi vay	06	477.983.709	660.489.161
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>29.072.242.721</b>	<b>20.734.531.666</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.091.424.651)	1.072.646.442
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.470.570.331	(4.892.987.878)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.184.209.677)	(2,462,822,796)
Thay đổi chi phí trả trước	12	106.217.345	40.922.648
Tiền lãi vay đã trả	13	(477.983.709)	(714.542.740)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.673.059.696)	(5.115.537.320)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	93.519.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.005.138.650)	(3.323.462.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.217.214.014</b>	<b>5.432.267.022</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(748.409.007)	(96.943.733)
2. Tiền thu do bán tài sản cố định	22	188.363.850	806.445.204
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	(11.000.000.000)	(17.100.000.000)
4. Lãi tiền gửi ngân hàng đã nhận	27	3.639.201.188	2.967.494.550
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.920.843.969)</b>	<b>(13.423.003.979)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay nhận được	33	58.255.550.401	57.639.115.352
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.059.011.640)	(76.925.516.790)
3. Cổ tức đã trả	36	(7.256.226.600)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.059.687.839)</b>	<b>(19.286.401.438)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.763.317.794)</b>	<b>(27.277.138.395)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.499.241.715	34.976.093.331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(38.092.294)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>735.923.921</b>	<b>7.660.862.642</b>

  
Trần Nguyễn Việt Trung  
Người lập

  
Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Hồng Thăng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301449014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 01 năm 2012, và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này điều chỉnh cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.019 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.021 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 12
Phương tiện vận tải	3 - 9
Thiết bị văn phòng	6 - 10

**Thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và chi phí đền bù của lô đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Tỉnh Bình Dương và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất trả trước và chi phí đền bù liên quan được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến bốn năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm/kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	63.168.650	99.601.972
Tiền gửi ngân hàng	672.755.271	899.639.743
Các khoản tương đương tiền	-	2.500.000.000
	<u><b>735.923.921</b></u>	<u><b>3.499.241.715</b></u>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ hơn ba tháng tới một năm với lãi suất từ 5,7%/năm đến 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6,8%/năm đến 9,0%/năm).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**6. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	42.821.646.597	45.509.488.846
Công cụ, dụng cụ	2.349.133.501	2.921.470.239
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.383.868.468	5.893.506.046
Thành phẩm	10.832.097.490	12.532.851.256
	<b>64.386.746.056</b>	<b>66.857.316.387</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.890.617.270)	(2.481.302.501)
	<b>62.496.128.786</b>	<b>64.376.013.886</b>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 590.685.231 đồng (năm 2013: Công ty đã trích lập thêm dự phòng hàng tồn kho là 1.481.302.501 đồng).

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	33.074.144.316	30.099.062.339	5.136.608.178	1.217.134.967	69.526.949.800
Tăng trong kỳ	64.350.000	526.324.727	-	-	590.674.727
Thanh lý	-	(390.678.505)	-	-	(390.678.505)
Tại ngày 30/6/2014	<u>33.138.494.316</u>	<u>30.234.708.561</u>	<u>5.136.608.178</u>	<u>1.217.134.967</u>	<u>69.726.946.022</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	13.340.558.952	23.295.657.809	1.531.298.640	1.144.020.216	39.311.535.617
Khấu hao trong kỳ	791.130.953	962.921.047	295.348.110	28.018.410	2.077.418.520
Thanh lý	-	(296.447.322)	-	-	(296.447.322)
Tại ngày 30/6/2014	<u>14.131.689.905</u>	<u>23.962.131.534</u>	<u>1.826.646.750</u>	<u>1.172.038.626</u>	<u>41.092.506.815</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2014	<u>19.006.804.411</u>	<u>6.272.577.027</u>	<u>3.309.961.428</u>	<u>45.096.341</u>	<u>28.634.439.207</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>19.733.585.364</u>	<u>6.803.404.530</u>	<u>3.605.309.538</u>	<u>73.114.751</u>	<u>30.215.414.183</u>

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.341.404.371 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 16.361.349.920 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp nhà xưởng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 13.163.016.004 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.549.648.216 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014 và 30/6/2014	14.917.549.433	101.564.580	15.019.114.013
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	2.442.939.430	101.564.580	2.544.504.010
Khấu hao trong kỳ	126.631.410	-	126.631.410
Tại ngày 30/6/2014	2.569.570.840	101.564.580	2.671.135.420
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2014	<b>12.347.978.593</b>	-	<b>12.347.978.593</b>
Tại ngày 31/12/2013	<b>12.474.610.003</b>	-	<b>12.474.610.003</b>

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D đường Phan Huy Ích, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 835, bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với giá trị còn lại là 6.083.333.322 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6.166.666.656 đồng). Quyền sử dụng đất này được khấu hao trong 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất này để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 1130, bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với giá trị còn lại là 4.163.831.872 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.207.129.948 đồng). Quyền sử dụng đất này được khấu hao trong 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 4 năm 2012.

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Mua máy móc thiết bị	1.452.538.350	679.815.360
Chi phí xây dựng nhà xưởng	5.195.838.662	5.246.955.232
	<b>6.648.377.012</b>	<b>5.926.770.592</b>

Chi phí xây dựng nhà xưởng thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, tỉnh Bình Dương. Theo biên bản họp của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 4 năm 2010, Hội đồng Quản trị đã đồng ý thông qua kế hoạch chuyển nhượng lô đất và nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, tỉnh Bình Dương do thay đổi chiến lược kinh doanh. Công ty đang tìm kiếm đối tác phù hợp cho việc chuyển nhượng.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng ở Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2	23.950.093.079	24.242.787.401
Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3	1.200.918.661	1.215.047.113
Chi phí trả trước dài hạn khác	948.929.068	1.308.807.012
	<b>26.099.940.808</b>	<b>26.766.641.526</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ hiện tại và năm trước.

	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Các khoản trích trước VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	560.018.750	(23.353.327)	300.764.538	843.432.747	1.680.862.708
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(5.987.250)	(7.625.807)	(295.924.538)	(843.432.747)	(1.152.970.342)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>554.031.500</b>	<b>(30.979.134)</b>	<b>4.840.000</b>	-	<b>527.892.366</b>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	40.749.500	91.483.991	(4.840.000)	-	127.393.491
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>594.781.000</b>	<b>60.504.857</b>	-	-	<b>655.285.857</b>

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng Commonwealth”)	40.591.689.600	21.129.109.820
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch số 1	-	13.065.615.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	3.010.389.579
	<b>40.591.689.600</b>	<b>37.205.114.839</b>

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Commonwealth thể hiện khoản vay có hạn mức là 2.000.000 đô la Mỹ theo hợp đồng tín dụng số 600812039/LC-CBAVN ngày 13 tháng 02 năm 2012. Hợp đồng này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại nhà máy Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Xem thuyết minh số 7 và 8). Lãi tiền vay được thanh toán từng tháng với mức lãi suất từ 1,9% - 2,2%/năm. Khoản vay được hoàn trả trong vòng 180 ngày cho từng lần giải ngân.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	355.777.276	409.288.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500.788.856	9.198.995.761
Thuế thu nhập cá nhân	103.078.100	79.160.760
	<b>4.959.644.232</b>	<b>9.687.444.780</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Lương và thưởng	5.946.549.884	11.486.809.000
Tiền thuê đất phải trả	5.583.733.473	5.096.624.473
Phải trả khác	709.591.806	1.581.710.660
	<b>12.239.875.163</b>	<b>18.165.144.133</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**MẪU B 09-DN**

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	103.723.650.000	2.856.593.370	9.688.104.867	8.981.235.647	35.459.916.710	160.709.500.594
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	36.363.767.134	36.363.767.134
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(18.670.257.000)	(18.670.257.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.636.376.714)	(3.636.376.714)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>103.723.650.000</b>	<b>2.856.593.370</b>	<b>9.688.104.867</b>	<b>8.981.235.647</b>	<b>49.517.050.130</b>	<b>174.766.634.014</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	22.952.821.747	22.952.821.747
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.295.282.175)	(2.295.282.175)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(7.260.655.500)	(7.260.655.500)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>103.723.650.000</b>	<b>2.856.593.370</b>	<b>9.688.104.867</b>	<b>8.981.235.647</b>	<b>62.913.934.202</b>	<b>188.163.518.086</b>

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị đã công bố tạm chia cổ tức bằng 25% mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận năm 2013 với số tiền là 25.930.912.500 đồng. Theo đó, trong năm 2013, Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng 18% mệnh giá cổ phần với số tiền là 18.670.257.000 đồng và thực tế đã thanh toán với số tiền là 18.658.868.400 đồng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2014, Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng 7% mệnh giá cổ phần còn lại với số tiền là 7.260.655.500 đồng. Công ty đã thanh toán với số tiền là 7.256.226.600 đồng trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Đồng thời, quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng được phê duyệt trích lập bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2014.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

<b>Cổ phần</b>	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.372.365	10.372.365
<i>Cổ phần thường</i>	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phần đang lưu hành	10.372.365	10.372.365
<i>Cổ phần thường</i>	10.372.365	10.372.365
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
Doanh thu bán hàng thuần	120.250.956.658	98.364.616.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ thuần	330.000.000	345.460.376
	<b>120.580.956.658</b>	<b>98.710.077.240</b>

**17. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Doanh thu và lợi nhuận của Công ty chủ yếu thu được từ hoạt động sản xuất và bán đồ gỗ gia dụng và đồ chơi trẻ em bằng gỗ mà không có sự khác biệt nhiều về rủi ro cũng như tỷ suất lợi nhuận của hai mặt hàng này, do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và bán sản phẩm đồ gỗ. Ngoài ra, mặc dù Công ty có doanh thu từ hoạt động xuất khẩu và doanh thu từ nội địa, doanh thu từ hai hoạt động này không có sự khác biệt nhiều về rủi ro và tỷ suất lợi nhuận, do đó, không cần thiết phải trình bày thông tin về báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho hai loại hình doanh thu này.

**18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.215.310.708	36.618.258.312
Chi phí nhân công	37.937.178.224	29.310.535.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.204.049.930	2.107.174.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.462.000.255	11.232.924.739
Chi phí khác	1.406.877.991	1.095.070.753
	<b>94.225.417.108</b>	<b>80.363.963.577</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.326.082.763	2.967.494.550
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.420.092	284.146.219
Chiết khấu thanh toán	12.080.425	57.294.858
	<b>3.418.583.280</b>	<b>3.308.935.627</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	477.983.709	660.489.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	214.627.042	553.749.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	459.132.336	170.682.570
Chiết khấu thanh toán	-	692.300
	<b>1.151.743.087</b>	<b>1.385.613.992</b>

**21. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu	965.270.680	436.696.136
Thu từ thanh lý tài sản	552.001.436	806.445.204
Các khoản khác	382.683.389	40.172.069
	<b>1.899.955.505</b>	<b>1.283.313.409</b>
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	(686.821.516)	(902.442.819)
Các khoản khác	(35.232.685)	(6.429.947)
	<b>(722.054.201)</b>	<b>(908.872.766)</b>
Lợi nhuận khác	<b>1.177.901.304</b>	<b>374.440.643</b>

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	29.800.281.047	20.643.875.941
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.030.868.002	3.143.085.987
Thu nhập chịu thuế	<b>31.831.149.049</b>	<b>23.786.961.928</b>
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	7.002.852.791	5.946.740.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm do sử dụng nhiều lao động nữ	(28.000.000)	(42.000.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>6.974.852.791</b>	<b>5.904.740.482</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập tính thuế cho giai đoạn trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 và 22% cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 theo quy định thuế hiện hành.

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	22.952.821.747	15.218.773.989
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần thường	22.952.821.747	15.218.773.989
Cổ phần thường đang lưu hành bình quân trong năm	10.372.365	10.372.365
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.213</u></b>	<b><u>1.467</u></b>

**24. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty ký hợp đồng cam kết mua máy móc và xây dựng nhà xưởng tại Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương với trị giá là 5.431.969.147 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 474.248.600 đồng).

**25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>1.162.109.000</u>	<u>2.948.515.321</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.209.214.538	2.136.985.880
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.042.072.690	4.941.943.519
Sau năm năm	34.630.913.859	35.662.935.589
	<b><u>42.882.201.087</u></b>	<b><u>42.741.864.988</u></b>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.877 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, tỉnh Bình Dương với số tiền lần lượt là 0,2 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/năm đối với việc thuê đất và 0,02 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/tháng đối với phí cơ sở hạ tầng tính từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tiền thuê đất được chi trả ổn định trong một kỳ là 5 năm và được thanh toán định kỳ hai lần mỗi năm. Giá thuê và phí cơ sở hạ tầng lần lượt sẽ được điều chỉnh tăng sau mỗi kỳ 5 năm nhưng không quá 15% và 20% so với giá của kỳ 5 năm trước đó. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 đến 30 tháng 6 năm 2056.
- Tổng số tiền thuê và phí cơ sở hạ tầng phải trả cho việc thuê 100.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, tỉnh Bình Dương với số tiền lần lượt là 0,2 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/năm đối với việc thuê đất (tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2005) và 0,02 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/tháng (tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2006) đối với phí cơ sở hạ tầng. Tiền thuê đất được chi trả ổn định trong một kỳ là 5 năm. Giá thuê và phí cơ sở hạ tầng lần lượt được điều chỉnh tăng sau mỗi kỳ 5 năm nhưng không quá 15% và 20% so với giá của kỳ 5 năm trước đó. Công ty sẽ được miễn 5 năm tiền thuê đất nếu trên 80% sản phẩm làm ra được xuất khẩu liên tục trong suốt thời gian hoạt động. Hợp đồng thuê có thời hạn từ ngày 10 tháng 8 năm 2007 đến 14 tháng 01 năm 2055.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Tổng số tiền thuê 7.450 m<sup>2</sup> đất tại xã Phú An, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Số tiền thuê là 22 triệu đồng/tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Hợp đồng thuê có hiệu lực 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê nhà tại 172 Nguyễn Văn Trỗi, phường 8, quận Phú Nhuận với số tiền là 50 triệu đồng/tháng từ ngày 07 tháng 7 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2014 và tăng lên thành 60 triệu đồng/tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2014. Hợp đồng thuê có thời hạn từ ngày 07 tháng 7 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê nhà tại Phú Mỹ Hưng, quận 7, với số tiền là 40 triệu đồng/tháng. Hợp đồng thuê có thời hạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2014.

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	40.591.689.600	37.205.114.839
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(735.923.921)	(3.499.241.715)
Nợ thuần	39.855.765.679	33.705.873.124
Vốn chủ sở hữu	<u>188.163.518.086</u>	<u>174.766.634.014</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0.21</u></b>	<b><u>0.19</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	735.923.921	3.499.241.715
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102.000.000.000	91.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.458.584.107	22.763.071.440
Các khoản ký quỹ	270.000.000	270.000.000
	<b><u>124.464.508.028</u></b>	<b><u>117.532.313.155</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	40.591.689.600	37.205.114.839
Phải trả người bán và phải trả khác	10.981.262.726	9.975.035.826
Chi phí phải trả	6.293.325.279	7.134.185.099
	<b><u>57.866.277.605</u></b>	<b><u>54.314.335.764</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
USD	<u>14.251.837.950</u>	<u>14.258.735.133</u>	<u>40.591.689.600</u>	<u>37.205.114.839</u>

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ/năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 526.797.033 đồng (năm 2013: 458.927.594 đồng).

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất thả nổi và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	735.923.921	-	735.923.921
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102.000.000.000	-	102.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.458.584.107	-	21.458.584.107
Các khoản ký quỹ	-	270.000.000	270.000.000
<b>Tổng</b>	<b>124.194.508.028</b>	<b>270.000.000</b>	<b>124.464.508.028</b>
Các khoản vay	40.591.689.600	-	40.591.689.600
Phải trả người bán và phải trả khác	10.568.215.621	413.047.105	10.981.262.726
Chi phí phải trả	6.293.325.279	-	6.293.325.279
	<b>57.453.230.500</b>	<b>413.047.105</b>	<b>57.866.277.605</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>66.741.277.528</b>	<b>(143.047.105)</b>	<b>66.598.230.423</b>
31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.499.241.715	-	3.499.241.715
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.000.000.000	-	91.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.763.071.440	-	22.763.071.440
Các khoản ký quỹ	-	270.000.000	270.000.000
	<b>117.262.313.155</b>	<b>270.000.000</b>	<b>117.532.313.155</b>
Các khoản vay	37.205.114.839	-	37.205.114.839
Phải trả người bán và phải trả khác	9.769.895.826	205.140.000	9.975.035.826
Chi phí phải trả	7.134.185.099	-	7.134.185.099
	<b>54.109.195.764</b>	<b>205.140.000</b>	<b>54.314.335.764</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>63.153.117.391</b>	<b>64.860.000</b>	<b>63.217.977.391</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với Ban Giám đốc Công ty:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Ứng trước tiền mua lại đất ở xã Phú An cho ông Lê Hồng Thắng	3.500.000.000	-
Thanh toán tiền thuê đất ở xã Phú An cho ông Lê Hồng Thắng	<u>132.000.000</u>	<u>132.000.000</u>


Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty được hưởng trong kỳ như sau:


	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương và thưởng	<u>2.077.556.000</u>	<u>1.806.982.000</u>

Số dư với Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ứng trước cho ông Lê Hồng Thắng	<u>3.500.000.000</u>	-

  
Trần Nguyễn Việt Trung  
Người lập

  
Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng

  
Lê Hồng Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2014